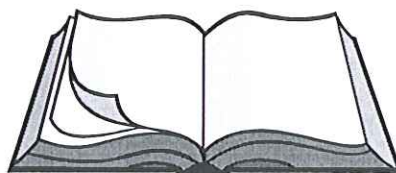


CÔNG TY CỔ PHẦN
CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

NĂM: 2015



Đà Nẵng, Năm 2016



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG
KCN Hoà Cầm - Q. Cẩm Lệ - Đà Nẵng
Telex: (0511) 2218 455 Fax: (0511) 3846 224
Website: www.cemc.com.vn



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

TÊN TỔ CHỨC NIÊM YẾT: CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG
(MÃ CỔ PHIẾU CJC)
NĂM BÁO CÁO : 2015

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty cổ phần Cơ điện Miền Trung
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0400528732
- Vốn điều lệ: 20.000.000.000đ (Hai mươi tỷ đồng).
- Địa chỉ: Khu công nghiệp Hoà Cầm; Phường Hoà Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.
- Số điện thoại: 0511.2.218.455/ 0511.2.244.453.
- Số fax: 0511.3.846.224.
- Website: <http://www.cemc.com.vn>.
- Mã cổ phiếu: CJC

2. Quá trình hình thành và phát triển

Công ty Cổ phần Cơ Điện Miền Trung là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Xí nghiệp Cơ điện trực thuộc Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện Lực Miền Trung), chính thức thành lập từ ngày 03/02/2006.

Ngày 20/11/2006, cổ phiếu của Công ty được chính thức niêm yết tại Trung tâm giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội).

Công ty cổ phần Cơ Điện Miền Trung hiện nay là Công ty con của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Với thành tích đạt được nhiều năm liên tục trong hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty đã nhận được nhiều huân, huy chương, bằng khen do các Cơ quan, ban ngành trao tặng, trong đó có Huân chương Lao động hạng Nhì của Chủ tịch nước; Các Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ; Bộ Công Thương ...

3/ Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

+ Ngành nghề kinh doanh chính:

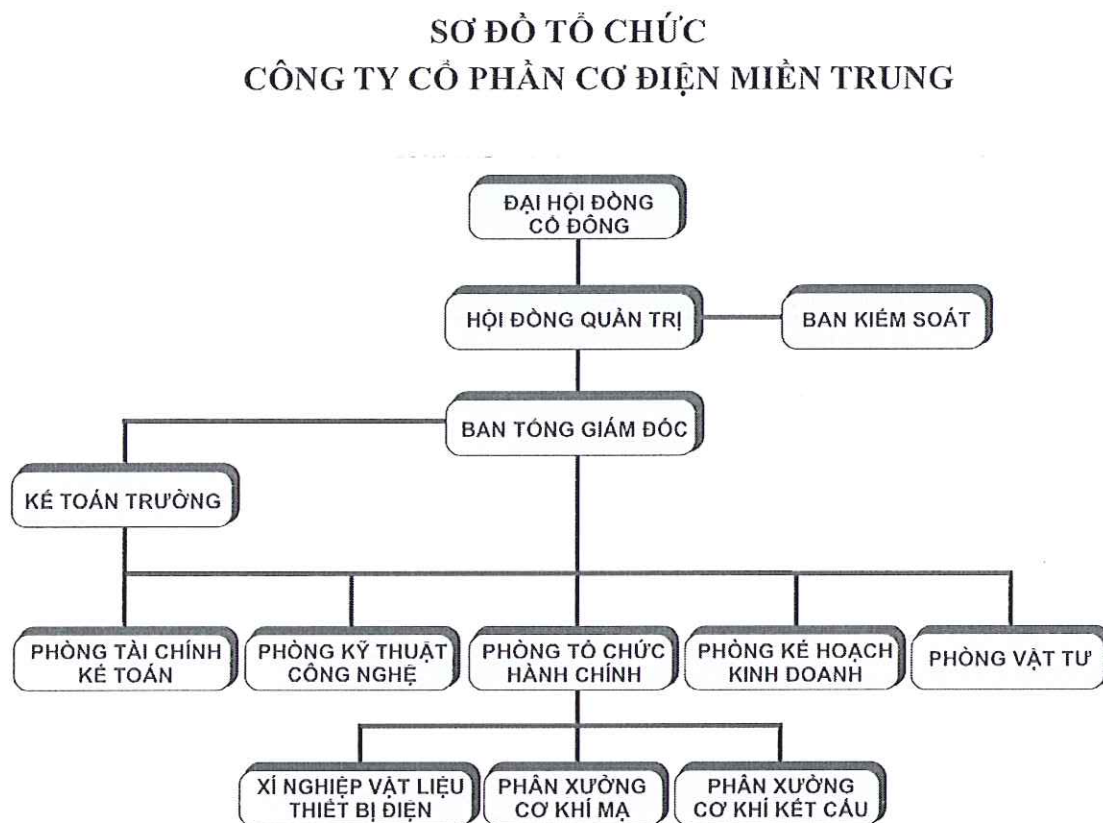
- Thiết kế, chế tạo, lắp đặt các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí thuộc lĩnh vực công nghiệp và dân dụng;
- Thiết kế, chế tạo, lắp đặt thiết bị cho các công trình thủy điện, nhiệt điện và các kết cấu cơ khí khác;
- Thiết kế, chế tạo, sửa chữa các thiết bị chịu áp lực và các thiết bị nâng;
- Hoàn thiện bề mặt sản phẩm bằng các phương pháp: mạ nhúng kẽm nóng, mạ điện phân, sơn tĩnh điện;
- Sản xuất các loại dây, cáp điện; sửa chữa cải tạo máy biến áp và các thiết bị điện khác;
- Kinh doanh, mua bán vật tư, thiết bị thuộc lĩnh vực cơ khí và điện lực;
- Kinh doanh vận tải hàng, xếp dỡ hàng hóa;
- Dịch vụ tư vấn và trợ giúp điều hành cho các công trình, dự án thủy điện, nhiệt điện và các thiết bị cơ khí kết cấu khác;
- Thẩm tra thiết kế, kỹ thuật thiết bị cơ khí cho các công trình, dự án thủy điện, nhiệt điện và các kết cấu cơ khí khác;
- Kiểm tra không phá huỷ mối hàn;
- Sửa chữa phục hồi, cải tạo, nâng cấp, bảo dưỡng bảo trì, lọc dầu thiết bị điện và máy biến áp đến 500kV;
- Dịch vụ lập hồ sơ quyết toán công trình.

+ Địa bàn kinh doanh:

Sản phẩm của Công ty sản xuất tại địa chỉ KCN Hòa Cầm, Phường Hoà Thọ Tây, quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng và tại các địa phương nơi Công ty tổ chức thi công công trình trên cả nước. Khách hàng chủ yếu là các đơn vị trực thuộc Tập Đoàn Điện lực Việt Nam và đơn vị thực hiện đầu tư xây dựng các dự án thủy điện, nhiệt điện trên cả nước nhưng chủ yếu là thuộc khu vực Hà Nội, TP Hồ Chí Minh và khu vực Miền Trung - Tây Nguyên.

4. Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

4.1. Cơ cấu tổ chức của Công ty cổ phần Cơ điện Miền Trung



4.2. Cơ cấu bộ máy quản lý:

Hội đồng quản trị

Chủ tịch	Ông Hoàng Minh Châu
Ủy viên	Ông Ngô Việt Hải
	Ông Nguyễn Cung Thạc
	Ông Nguyễn Lưu Thụy
	Ông Vũ Mạnh Hùng

Ban điều hành

Tổng giám đốc	Ông Hoàng Minh Châu
Phó Tổng giám đốc	Ông Huỳnh Hà Nam
Kế toán trưởng	Bà Đào Thị Ân

Ban kiểm soát

Trưởng ban	Bà Hồ Thị Mỹ Hoà
Thành viên	Bà Nguyễn Hoàng Điệp
	Bà Nguyễn Thị Yến Vy

4.3. Đơn vị trực thuộc

Tên đơn vị	Chi nhánh Xí nghiệp Vật liệu - Thiết bị Điện - Công ty cổ phần Cơ Điện Miền Trung
Tên viết tắt	CEMC3
Giám đốc	Ô. Trần Như Khải - Kỹ sư Điện
Địa chỉ	KCN Hòa Cầm, P.Hoà Thọ Tây, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng
Điện thoại	(+84) 511 2815942 – 2661477
Fax	(+84) 511 3674904

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, chế tạo, sửa chữa phục, hồi máy biến áp và các thiết bị điện khác
- Sản xuất các loại dây, cáp điện

4.4. Công ty liên kết:

a/ Tên công ty	Công ty TNHH Thương mại Trường Thông
Tên viết tắt	TTC
Tổng giám đốc	Ô. Zhang Shun – Kỹ sư điện tự động
Địa chỉ	Khu văn phòng Công ty CP Cơ điện miền Trung KCN Hòa Cầm, P.Hoà Thọ Tây, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng
Điện thoại	(+84) 511 2244451

Giấy chứng nhận đầu tư số 321022000126

Nhà đầu tư thứ nhất Công ty cổ phần Cơ Điện Miền Trung

Nhà đầu tư thứ hai Công ty TNHH Thiết bị điện Zhitong - Changsha

Ngành nghề kinh doanh

- Nhập khẩu các thiết bị chuyển đổi và truyền tải điện, sản phẩm cơ điện
- Thực hiện quyền phân phối bán buôn, bán lẻ vật tư thiết bị, sản phẩm cơ điện, vật tư thiết bị, sản phẩm cơ điện thiết bị chuyển đổi và truyền tải điện
- Xuất khẩu các sản phẩm được nhập trực tiếp vào Việt Nam

5. Định hướng phát triển

Mục tiêu chủ yếu của Công ty: Hoạt động sản xuất kinh doanh đảm bảo bảo toàn và phát triển vốn, tạo lợi nhuận, tạo công ăn việc làm cho người lao động, chia cổ tức cho các cổ đông, thực hiện các nghĩa vụ đối với Nhà nước và duy trì sự phát triển ổn định, bền vững cho Công ty.

Chiến lược phát triển trung và dài hạn: Tiếp tục duy trì khai thác Sản xuất kinh doanh các sản phẩm truyền thống của Công ty. Đồng thời, tập trung nghiên cứu đầu tư phát triển sản xuất các sản phẩm cơ khí có giá trị gia tăng cao để nâng cao thu nhập cho người lao động và đảm bảo cho sự phát triển ổn định của Công ty.

6. Các rủi ro: Hiện nay trong điều kiện giá cả nguyên vật liệu chính như sắt thép, kẽm, dầu ... biến động mạnh; mặt bằng lãi suất được điều chỉnh theo chiều hướng tăng và

chính sách thả nổi tỷ giá sẽ có những ảnh hưởng đáng kể đến việc thực hiện các mục tiêu của Công ty.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Trong năm 2015, sản xuất kinh doanh của Công ty bị ảnh hưởng nhiều bởi yếu tố khách quan, thị trường một số mặt hàng truyền thống giảm, cạnh tranh khốc liệt và các công trình nhà máy thủy điện đang đi vào cuối giai đoạn, không có thêm dự án thủy điện mới nên thế mạnh của Công ty về sản xuất thiết bị cơ khí thủy công không được phát huy triệt để. Mặt khác, ngày 1/9/2015 Tập đoàn Điện lực Việt Nam thoái hết 51% phần vốn Nhà nước tại Công ty cũng đã ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị trong những tháng cuối năm 2015. Tuy nhiên, dưới sự chỉ đạo sâu sắc của HĐQT, sự quyết tâm của Ban điều hành nên kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2015 đạt được so với năm 2014 và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông như sau:

<i>STT</i>	<i>Chi tiêu</i>	<i>Năm 2014</i>	<i>Kế hoạch năm 2015 theo NQ ĐHĐCĐ thông qua</i>	<i>Thực hiện Năm 2015</i>
1	Doanh thu	320.698.121.930	320.000.000.000	360.865.869.006
2	Lợi nhuận trước thuế	5.023.360.352	6.500.000.000	6.505.520.374
3	Tỷ lệ chia cổ tức (%)	16	15	20(*)

(*) là số dự kiến sẽ được trình Đại hội đồng cổ đông thông qua

2. Tổ chức và nhân sự:

- Danh sách Ban điều hành:

1. Ông Hoàng Minh Châu

- Chức vụ: Chủ tịch HĐQT - Tổng Giám đốc Công ty
- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 23/02/1972
- Nơi sinh: Đà Nẵng
- Quốc tịch: Việt Nam
- Địa chỉ thường trú: 372 Đống Đa - TP Đà Nẵng
- Điện thoại liên lạc: 05112.218.446
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Cơ khí
- Quá trình công tác:
 - 6/1997 - 7/2000: Cán bộ kỹ thuật XN Cơ Điện – Công ty Điện lực 3
 - 8/2000 - 12/2001: Cán bộ kỹ thuật XN Chế biến gỗ Hội An, Quảng Nam
 - 2/2004 - 1/2005: Cán bộ kỹ thuật XN Cơ Điện – Công ty Điện lực 3

- 2/2005 - 4/2007: P.Quản đốc PX Cơ khí Thủy công - XN Cơ Điện nay là Cty CP Cơ Điện Miền Trung (CEMC).
- 4/2007 - 8/2008 : Ủy viên HĐQT kiêm Quản đốc PX Cơ khí -CEMC
- 9/2008 - 10/2009: Ủy viên HĐQT kiêm Giám đốc XN C.Khí kết cấu -CEMC
- 11/2009 - 5/2013: Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc - CEMC
- 5/2013 đến nay: Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc - CEMC
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần của Công ty (thời điểm 23/03/16): 0,0675%
(1.350 cổ phần).

2. Ông Huỳnh Hà Nam

- Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc Công ty
- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 03/3/1966
- Nơi sinh: Hà Nội
- Quốc tịch: Việt Nam
- Địa chỉ thường trú: Tổ 63 P.Hoà Cường Bắc, Q.Hải Châu, TP Đà Nẵng
- Điện thoại liên lạc: 05112641345
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Cơ khí
- Quá trình công tác:
 - 5/1988-9/1999: Công tác tại Điện lực Đà Nẵng
 - 9/1999-9/2008: Cán bộ kỹ thuật tại XN Cơ Điện nay là CEMC
 - 9/2008-10/2009: Giám đốc XN Thương mại vận tải CT CP Cơ Điện MT
 - 11/2009 -5/2010: Phó Tổng Giám đốc Cty CP Cơ điện Miền Trung.
 - 5/2009 - 5/2013: thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc CEMC.
 - Từ năm 2013 đến nay: Phó Tổng Giám đốc CEMC
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần của Công ty (thời điểm 23/03/16): 0,025 %
(500 cổ phần).

3. Ông Nguyễn Cung Thạc

- Chức vụ: Ủy viên HĐQT
- Giới tính: Nam
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần của Công ty (thời điểm 23/3/16): 0,075% (1.500 cổ phần)

4. Bà Đào Thị Ân

- Chức vụ: Kế toán trưởng Công ty
- Giới tính: Nữ
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

- **Người lao động:** Tổng số lao động của Công ty đến thời điểm 31/12/2015 là 377 người. Người lao động của Công ty được hưởng đầy đủ các chế độ theo quy định của pháp luật lao động; Công ty thực hiện trả lương cho Người lao động theo quy chế trả lương của Công ty. Thang bảng lương được xây dựng theo quy định tại Nghị định 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính Phủ.

3 Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án:

a/ Các khoản đầu tư lớn: Trong năm qua Công ty đã thực hiện đầu tư mua sắm Tài sản cố định và xây dựng cơ bản với tổng giá trị thực hiện là 1.872.960.537 đồng.

b/ Các công ty con, công ty liên kết:

+ Công ty Cổ phần Sứ thủy tinh cách điện (PGI): Ngày 15/10/2015, Công ty đã hoàn thành việc bán toàn bộ 200.000 cổ phần PGI nên PGI không còn là Công ty liên kết của Công ty.

+ Công ty TNHH Thương mại Trường Thông (TTC): Giá trị vốn đầu tư của Công ty tại TTC: 1.774.439.303 đồng (49% vốn điều lệ) nhưng từ đầu năm 2015 thì TTC đã ngừng hoạt động do kinh doanh không hiệu quả (*hiện chỉ duy trì tư cách pháp nhân để thực hiện công tác thu hồi công nợ*). Giá trị vốn chủ sở hữu của TTC tại thời điểm 31/12/2015 là 91.986.159 đồng. Công ty cổ phần Cơ điện Miền Trung đã thực hiện việc trích lập Dự phòng giảm giá khoản đầu tư này theo quy định (cụ thể số liệu trích lập dự phòng tại thời điểm 31/12/2015 là: 1.723.090.693 đồng).

4. Tình hình tài chính Công ty:

a/ Tình hình tài chính

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	% tăng (+) giảm (-)
1	Tổng giá trị tài sản	316.366.775.603	202.835.712.063	-35,89%
2	Doanh thu thuần	318.077.632.771	359.704.310.445	13,09%
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	3.785.083.909	6.454.169.753	70,52%
4	Lợi nhuận khác	1.238.276.443	51.350.621	-95,85%
5	Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	5.023.360.352	6.505.520.374	29,51%
6	Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.928.332.321	5.099.384.310	29,81%
7	Tỷ lệ trả cổ tức	16%	20% (*)	

(*) Dự kiến trình HĐQT thường niên năm 2016 quyết định.

b/ Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Ghi chú
1	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán ngắn hạn			
	+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	1,15	1,33	
	+ Hệ số thanh toán nhanh: (TSLĐ-Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	0,55	0,99	
2	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
	+ Hệ số nợ/Tổng tài sản	0,84	0,74	
	+ Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	5,12	2,84	
3	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
	+ Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	2,32	3,26	
	+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	1,01	1,77	
4	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
	+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,012	0,014	
	+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,08	0,10	
	+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,01	0,03	
	+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,01	0,02	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

a/ Cổ phần: Tổng số cổ phần của Công ty đang lưu hành là 2.000.000 cổ phần, với mệnh giá: 10.000đ/cổ phần, toàn bộ là cổ phần phổ thông chuyển nhượng tự do.

b/ Cơ cấu cổ đông (Theo số liệu chốt danh sách cổ đông ngày 23 /03/2016):

STT	Cơ cấu cổ đông	SL cổ phần sở hữu	Tỷ lệ cổ phần sở hữu (%)	Ghi chú
I	Phân theo cổ đông lớn, cổ đông nhỏ	2.000.000		
I.1	Cổ đông lớn	1.031.133	51,56%	
1	Công ty cổ phần chứng khoán IB	364.000	18,2%	
2	Ông Ngô Việt Hải	350.033	17,5%	
3	Bà Nguyễn Thị Quyên	166.000	8,3%	
4	Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh	151.100	7,56%	
I.2	Cổ đông khác	968.867	48,44%	

STT	Cơ cấu cổ đông	SL cổ phần sở hữu	Tỷ lệ cổ phần sở hữu (%)	Ghi chú
II	Phân theo cổ đông tổ chức/cá nhân	2.000.000		
II.1	Cổ đông tổ chức	646.770	32,34%	
II.2	Cổ đông cá nhân	1.353.230	67,66%	
III	Phân theo cổ đông trong nước/nước ngoài	2.000.000		
III.1	Cổ đông trong nước	1.992.200	99,61%	
III.2	Cổ đông nước ngoài	7.800	0,39%	
IV	Phân theo cổ đông nhà nước/cổ đông khác	2.000.000		
IV.1	Cổ đông nhà nước	0	0%	
IV.2	Cổ đông khác	2.000.000	100%	

c/ Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: trong năm 2015, EVN đã thực hiện thoái toàn bộ phần vốn nắm giữ tại Công ty (51% tương ứng với 1.020.000 cổ phiếu).

d/ Giao dịch cổ phiếu quỹ: trong năm 2015 không thực hiện.

e/ Các chứng khoán khác: không có.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng giám đốc.

1. Đánh giá kết quả động sản xuất kinh doanh

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2015 đạt được so với năm 2014 và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông như sau:

<i>ĐVT: đồng</i>				
STT	Chi tiêu	Năm 2014	Kế hoạch năm 2015 theo NQ ĐHĐCĐ thông qua	Thực hiện Năm 2015
1	Doanh thu	320.698.121.930	320.000.000.000	360.865.869.006
2	Lợi nhuận trước thuế	5.023.360.352	6.500.000.000	6.505.520.374
3	Tỷ lệ chia cổ tức (%)	16	15	20(*)

(*) Tỷ lệ chia cổ tức thực hiện là số dự kiến sẽ được trình Đại hội đồng cổ đông thông qua

2. Tình hình tài chính

a/ Tình hình tài sản:

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	So sánh cuối năm và đầu năm
TÀI SẢN	-	-	
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	291.934.659.579	186.767.397.201	(105.167.262.378)
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4.971.096.637	22.689.581.591	17.718.484.954
1. Tiền	4.971.096.637	21.873.581.591	16.902.484.954
2. Các khoản tương đương tiền	-	816.000.000	816.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	123.944.290.955	116.263.193.627	(7.681.097.328)
1. Phải thu khách hàng	120.368.260.967	110.478.237.192	(9.890.023.775)
2. Trả trước cho người bán	4.019.195.597	7.060.003.426	3.040.807.829
5. Các khoản phải thu khác	385.401.302	822.289.746	436.888.444
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(828.566.911)	(2.097.336.737)	(1.268.769.826)
IV. Hàng tồn kho	153.045.297.624	47.789.777.888	(105.255.519.736)
1. Hàng tồn kho	153.045.297.624	47.789.777.888	(105.255.519.736)
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	9.973.974.363	24.844.095	(9.949.130.268)
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	604.544.903	24.844.095	(579.700.808)
2. Thuế GTGT được khấu trừ	7.784.806.577	-	(7.784.806.577)
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	1.584.622.883	-	(1.584.622.883)
4. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	24.432.116.024	16.068.314.862	(8.363.801.162)
I. Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-
II. Tài sản cố định	19.852.039.153	14.473.642.552	(5.378.396.601)
1. Tài sản cố định hữu hình	19.852.039.153	14.473.642.552	(5.378.396.601)
- Nguyên giá	90.277.874.115	90.787.436.130	509.562.015
- Giá trị hao mòn lũy kế	(70.425.834.962)	(76.313.793.578)	(5.887.958.616)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	-	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	-	-	-
- Nguyên giá	33.333.653	33.333.653	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	(33.333.653)	(33.333.653)	-
III. Bất động sản đầu tư	-	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	720.248.612	1.284.280.537	564.031.925
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	720.248.612	1.284.280.537	564.031.925
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	2.052.373.745	51.348.610	(2.001.025.135)
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	3.774.439.303	1.774.439.303	(2.000.000.000)
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(1.722.065.558)	(1.723.090.693)	(1.025.135)
VI. Tài sản dài hạn khác	1.807.454.514	259.043.163	(1.548.411.351)
1. Chi phí trả trước dài hạn	1.807.454.514	259.043.163	(1.548.411.351)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	316.366.775.603	202.835.712.063	(113.531.063.540)

Trong đó:

- Hàng tồn kho giảm đáng kể do Công trình Cột thép DZ500kV Duyên Hải- Mỹ Tho đã hoàn thành trong năm 2015.

b/ Tình hình nợ phải trả: tất cả các khoản công nợ phải trả đến hạn đều được Công ty thanh toán đầy đủ, không có nợ quá hạn trả. Do hầu hết các khoản nợ của Công ty là bằng Đồng Việt Nam nên yếu tố chênh lệch tỷ giá ảnh hưởng không đáng kể đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tại thời điểm 31/12/2015 số dư nợ vay ngắn hạn trong năm 2015 như sau:

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	So sánh cuối năm và đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	264.711.285.480	150.009.169.951	(114.702.115.529)
I. Nợ ngắn hạn	254.456.156.762	140.634.485.230	(113.821.671.532)
1. Phải trả người bán ngắn hạn	20.735.320.402	14.678.617.010	(6.056.703.392)
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17.762.342.452	7.787.203.819	(9.975.138.633)
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	1.156.008.892	6.318.757.165	5.162.748.273
4. Phải trả người lao động	1.663.025.145	5.232.539.144	3.569.513.999
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	4.076.172.090	5.266.156.055	1.189.983.965
9. Phải trả ngắn hạn khác	3.410.287.340	1.802.473.615	(1.607.813.725)
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	199.488.102.014	98.394.693.099	(101.093.408.915)
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	3.586.295.817	913.915.792	(2.672.380.025)
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.578.602.610	240.129.531	(2.338.473.079)
II. Nợ dài hạn	10.255.128.718	9.374.684.721	(880.443.997)
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	332.000.000	-	(332.000.000)
12. Dự phòng phải trả dài hạn	9.923.128.718	9.374.684.721	(548.443.997)
A. NỢ PHẢI TRẢ	264.711.285.480	150.009.169.951	(114.702.115.529)

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý.

Trong năm 2015, Công ty đã tiếp tục thực hiện công tác tái cơ cấu tổ chức bộ máy theo định hướng chuyên tập trung tài chính về Công ty. Từ tháng 2/2015, Công ty đã giải thể đơn vị là Xí nghiệp Cơ khí Kết cấu, sáp nhập bộ máy về Công ty đồng thời thành lập lại các phòng ban và Phân xưởng cơ khí Kết cấu trực thuộc Công ty quản lý.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Tiếp tục duy trì khai thác Sản xuất kinh doanh các sản phẩm truyền thống của Công ty (Cột thép mạ nhúng kẽm nóng, thiết bị thủy công, sản phẩm mạ nhúng và các sản phẩm kết cấu thép khác).

Sắp xếp lại dây chuyền sản xuất, định hướng lại năng suất của dây chuyền cột thép đảm bảo phù hợp với công suất dây chuyền.

Tăng cường công tác quản lý, tinh giản bộ máy, đào tạo lại Người lao động để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Tiếp tục tập trung nguồn lực để tham gia chế tạo các công trình nhiệt điện do EVN, PVN, TKV đầu tư.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty:

Nhìn chung, kết quả sản xuất kinh doanh trong năm 2015 đạt được và vượt kế hoạch của Nghị quyết đại hội đồng cổ đông năm 2015 đề ra.

Năm 2016, trong điều kiện cạnh tranh ngày càng gay gắt, đặc biệt là đối với lĩnh vực sản xuất cột thép và thể mạnh của Công ty là sản xuất các thiết bị cơ khí thủy công không được phát huy hết công suất do các nhà máy thủy điện đang trong giai đoạn cuối, không có các dự án lớn nên công tác tìm kiếm việc làm ngày càng khó khăn.

Do đó, Công ty cần tập trung định hướng phát triển sản xuất theo hướng sản xuất các sản phẩm có giá trị gia tăng cao mà công ty có thể mạnh, kết hợp với việc hợp lý hoá quá trình tổ chức sản xuất để nâng cao hơn nữa năng suất lao động; chú trọng công tác đào tạo, thu hút lao động là công nhân có tay nghề cao, cán bộ quản lý giỏi.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng giám đốc Công ty:

Trong năm 2015, Ban Tổng giám đốc đã có sự chỉ đạo, điều hành sát sao các mặt hoạt động của Công ty. Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc cần năng động hơn trong tìm kiếm việc làm, nghiên cứu phát triển sản phẩm mới và tập trung tiết giảm chi phí quản lý để tạo sự phát triển ổn định cho Công ty; đảm bảo cổ tức cho cổ đông và nâng cao đời sống người lao động.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị :

Hội đồng quản trị sẽ tập trung chỉ đạo công tác điều hành theo hướng tiếp tục duy trì và phát triển các lĩnh vực sản xuất kinh doanh truyền thống của Công ty. Đồng thời, tập trung nghiên cứu đầu tư sản xuất các sản phẩm mới để tạo việc làm ổn định cho người lao động và đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị.

a/ Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

(nêu rõ số thành viên độc lập không điều hành)

STT	Họ và tên	Chức vụ	CP sở hữu (*)	Ghi chú
1	Hoàng Minh Châu	Chủ tịch HĐQT	1.350	
2	Ngô Việt Hải	UV HĐQT	350.033	<i>TV độc lập không điều hành</i>
3	Nguyễn Cung Thạc	UV HĐQT	1.500	
4	Ông Nguyễn Lưu Thụy	UV HĐQT	0	<i>TV độc lập không điều hành</i>
5	Ông Vũ Mạnh Hùng	UV HĐQT	0	<i>TV độc lập không điều hành</i>

(*) tại thời điểm ngày 23/3/2016

b/ Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị trong năm : không thay đổi

c/ Hoạt động của Hội đồng quản trị

Trong năm 2015, Hội đồng quản trị đã tổ chức các cuộc họp là lấy ý kiến bằng văn bản để thực hiện chỉ đạo các mặt công tác của Công ty theo đúng quy định của Pháp luật và điều lệ Công ty; các Nghị quyết được ban hành trong năm cụ thể như sau:

STT	Số Nghị quyết	Ngày	Nội dung
1	01-2015	12/05/2015	Thành lập phòng nghiệp vụ trực thuộc Công ty
2	02-2015	12/05/2015	Thông qua kế hoạch và các nội dung chương trình ĐHCĐ thường niên năm 2015
3	03-2015	29/06/2015	Chọn đơn vị kiểm toán BCTC năm 2015
4	04-2015	10/09/2015	Chuyển nhượng cổ phần tại Công ty cổ phần Sứ thủy tinh cách điện
5	05-2015	01/10/2015	Chốt danh sách cổ đông
6	06-2015	15/10/2015	Bổ nhiệm lại Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc
7	07-2015	04/11/2015	Ủy quyền Tổng Giám đốc ký hợp đồng hạn mức tín dụng và hạn mức bảo lãnh tại ngân hàng

2. Ban kiểm soát

a. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát: Ban kiểm soát gồm 03 thành viên, trong đó:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Địa chỉ	Số cổ phiếu sở hữu (*)	Tỷ lệ sở hữu	Ghi chú
1	Hồ Thị Mỹ Hoà	TB Ban Kiểm soát	Tổ 79 Phường Bắc Mỹ An, Q. Ngũ Hành Sơn, TP Đà Nẵng	0	0%	
2	Nguyễn Hoàng Điệp	TV BKS	Căn 1 Tầng 13, Tòa nhà Hỗn Hợp, P.Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	0	0%	
3	Nguyễn Thị Yên Vy	TV BKS	131 Hoàng Hoa Thám, TP. Đà Nẵng	0	0%	

(*) thời điểm 23/03/2016.

b. Hoạt động của Ban kiểm soát:

Trong năm qua, Ban kiểm soát đã tổ chức kiểm tra việc tuân thủ pháp luật; Điều Lệ và các quy định nội bộ khác của Công ty trên các mặt hoạt động đối với Hội đồng

quản trị, Ban Tổng giám đốc và các cấp quản lý khác trong Công ty. Trong đó, Ban kiểm soát đã chú trọng thực hiện công tác kiểm tra số liệu tài chính và phối hợp với đơn vị kiểm toán trong quá trình soát xét Báo cáo tài chính bán niên và kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2015 nhằm đảm bảo số liệu Báo cáo tài chính của Công ty phản ánh trung thực, khách quan, cần trọng; phù hợp với các quy định của chế độ hiện hành và trên nguyên tắc bảo vệ tối đa quyền lợi của cổ đông.

Ban kiểm soát đã tổ chức 4 cuộc họp, các cuộc họp được tổ chức theo đúng quy định, với thành phần tham dự và nội dung các cuộc họp cụ thể như sau:

- Bầu trưởng Ban kiểm soát và phân công nhiệm vụ ban kiểm soát.
- Kết luận công tác kiểm tra báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm; Ban kiểm soát thống nhất số liệu Báo cáo tài chính bán niên năm 2015 của Công ty được Công ty TNHH kiểm toán và kế toán AAC kiểm toán.
- Triển khai tổ chức kiểm tra báo cáo tài chính năm 2015.
- Báo cáo kết quả kiểm tra và thông qua báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty theo số liệu đã được Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán AAC kiểm toán.

3. Các giao dịch, tiền lương và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát.

a/ Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích của từng thành viên Hội đồng quản trị; Ban Tổng giám đốc; thành viên Ban kiểm soát đã chi trả trong năm 2015 cụ thể như sau:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số tiền (đồng)	Ghi chú
I	Tiền lương, thưởng; các khoản có tính chất lương			
1	Hoàng Minh Châu	Chủ tịch HĐQT, kiêm Tổng giám đốc	293.500.000	
2	Huỳnh Hà Nam	Phó Tổng Giám đốc	256.757.433	
3	Nguyễn Cung Thạc	UV HĐQT chuyên trách	253.500.000	
4	Đào Thị Ân	Kế toán trưởng	238.385.018	
5	Hồ Thị Mỹ Hoà	Trưởng Ban kiểm soát	47.271.507	Công tác tại công ty đến T7/2015
6	Nguyễn Thị Yến Vy	TV BKS kiêm Nhân viên P.Tổ chức hành chính	51.753.571	
II	Thù lao HĐQT		72.000.000	
1	Ngô Việt Hải	UV HĐQT	24.000.000	
2	Nguyễn Lưu Thụy	UV HĐQT	24.000.000	
3	Nguyễn Văn Minh	UV HĐQT	12.000.000	01/2015-06/2015
4	Vũ Mạnh Hùng	UV HĐQT	12.000.000	07/2015-12/2015

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số tiền (đồng)	Ghi chú
III	Thù lao BKS		24.000.000	
1	Nguyễn Thị Thanh Hương	Trưởng ban KS	5.500.000	01/2015-11/06/2015
2	Hồ Thị Mỹ Hoà	Trưởng ban KS	6.500.000	12/06/2015-12/2015
3	Nguyễn Thị Yến Vy	TV BKS	6.000.000	
4	Vũ Thế Vinh	TV BKS	3.000.000	01/2015-06/2015
5	Nguyễn Hoàng Điệp	TV BKS	3.000.000	07/2015-12/2015

b/ Giao dịch cổ phiếu của các cổ đông nội bộ

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phần đã bán trong năm 2015	Ghi chú
1	Hoàng Minh Châu	Chủ tịch HĐQT, Tổng giám đốc	100.000	
2	Ngô Việt Hải	Phó CT HĐQT	15.000	
3	Nguyễn Cung Thạch	UV HĐQT chuyên trách	12.000	

c/ Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: không.

d/ Việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty: Công ty đã thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về quản trị công ty.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý kiến kiểm toán: theo báo cáo kiểm toán số 297/2016/BCKT-AAC ngày 21/03/2016, cụ thể như sau:

"BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP"

Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 05/03/2016, từ trang 6 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

2. Báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NĂM 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		186.767.397.201	291.934.659.579
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		22.689.581.591	4.971.096.637
1. Tiền	111	5	21.873.581.591	4.971.096.637
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	816.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		116.263.193.627	123.944.290.955
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	110.478.237.192	120.368.260.967
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	7.060.003.426	4.019.195.597
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	822.289.746	385.401.302
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.097.336.737)	(828.566.911)
IV. Hàng tồn kho	140	10	47.789.777.888	153.045.297.624
1. Hàng tồn kho	141		47.789.777.888	153.045.297.624
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		24.844.095	9.973.974.363
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	24.844.095	604.544.903
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	7.784.806.577
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	1.584.622.883
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		16.068.314.862	24.432.116.024
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		14.473.642.552	19.852.039.153
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	14.473.642.552	19.852.039.153
- Nguyên giá	222		90.787.436.130	90.277.874.115
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(76.313.793.578)	(70.425.834.962)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	-	-
- Nguyên giá	228		33.333.653	33.333.653
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(33.333.653)	(33.333.653)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.284.280.537	720.248.612
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.284.280.537	720.248.612
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	51.348.610	2.052.373.745
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.774.439.303	3.774.439.303
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.723.090.693)	(1.722.065.558)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		259.043.163	1.807.454.514
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	259.043.163	1.807.454.514
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		202.835.712.063	316.366.775.603

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG
 Khu CN Hòa Cầm, Quận Cẩm Lệ, Thành Phố Đà Nẵng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		150.009.169.951	264.711.285.480
I. Nợ ngắn hạn	310		140.634.485.230	254.456.156.762
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	14.678.617.010	20.735.320.402
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	7.787.203.819	17.762.342.452
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	6.318.757.165	1.156.008.892
4. Phải trả người lao động	314		5.232.539.144	1.663.025.145
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	5.266.156.055	4.076.172.090
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	1.802.473.615	3.410.287.340
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21a	98.394.693.099	199.488.102.014
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22a	913.915.792	3.586.295.817
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		240.129.531	2.578.602.610
II. Nợ dài hạn	330		9.374.684.721	10.255.128.718
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21b	-	332.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22b	9.374.684.721	9.923.128.718
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		52.826.542.112	51.655.490.123
I. Vốn chủ sở hữu	410		52.826.542.112	51.655.490.123
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	20.000.000.000	20.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		20.000.000.000	20.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	23	16.983.911.461	16.983.911.461
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	10.743.246.341	10.743.246.341
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	5.099.384.310	3.928.332.321
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.099.384.310	3.928.332.321
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		202.835.712.063	316.366.775.603

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	25	359.704.310.445	318.077.632.771
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	25	359.704.310.445	318.077.632.771
4. Giá vốn hàng bán	11	26	327.818.480.149	289.222.241.833
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		31.885.830.296	28.855.390.938
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	1.018.683.549	597.363.851
7. Chi phí tài chính	22	28	11.846.395.998	10.338.478.780
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	<i>11.798.925.637</i>	<i>10.149.282.362</i>
8. Chi phí bán hàng	25	29	(3.122.691.147)	(5.143.619.242)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	17.726.639.241	20.472.811.342
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.454.169.753	3.785.083.909
11. Thu nhập khác	31	31	142.875.012	2.023.125.308
12. Chi phí khác	32	32	91.524.391	784.848.865
13. Lợi nhuận khác	40		51.350.621	1.238.276.443
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.505.520.374	5.023.360.352
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	1.406.136.064	1.095.028.031
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		5.099.384.310	3.928.332.321
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	2.550	1.600
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	34	2.550	1.600

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		359.619.195.587	332.738.986.234
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(213.510.209.652)	(393.224.801.996)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(32.930.685.383)	(35.056.120.167)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	19,28	(11.959.964.987)	(10.001.822.996)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	18	(1.146.587.071)	(3.406.172.445)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		39.855.023.894	3.673.792.657
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(19.550.623.171)	(18.197.770.664)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		120.376.149.217	(123.473.909.377)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(2.334.627.067)	(4.219.203.851)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		-	38.000.000
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	15,27	2.300.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		368.739.520	293.083.661
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		334.112.453	(3.888.120.190)
1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	21	217.203.142.111	392.305.384.534
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	21	(318.628.551.026)	(264.977.094.339)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	20,23c	(1.568.000.000)	(6.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(102.993.408.915)	121.328.290.195
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		17.716.852.755	(6.033.739.372)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5,6	4.971.096.637	11.001.187.328
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		1.632.199	3.648.681
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5,6	22.689.581.591	4.971.096.637

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2015

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Xí nghiệp Cơ điện thuộc Công ty Điện lực 3) theo Quyết định số 3146/QĐ-BCN ngày 06/10/2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3203000887 ngày 03/02/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (từ ngày thành lập đến nay Công ty đã có 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 21 tháng 11 năm 2013 với mã số doanh nghiệp 0400528732), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và lắp đặt các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất, chế tạo các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí thuộc lĩnh vực công nghiệp và dân dụng. Chế tạo thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Chế tạo thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Chi tiết: Sản xuất chế tạo các thiết bị điện và máy biến áp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn, thiết kế, giám sát các công trình đường dây và trạm biến áp trên 110KV;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh kho bãi;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Xếp dỡ hàng hóa;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn đầu tư xây dựng và xây lắp các dự án, công trình viễn thông công cộng; Dịch vụ tư vấn và trợ giúp điều hành cho các công trình, dự án thủy điện, nhiệt điện và các thiết bị kết cấu cơ khí khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị thuộc lĩnh vực cơ khí và điện lực;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt thép và các kim loại khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) chai, khí đốt, than đá. Kinh doanh xăng dầu bán tại chân công trình, dầu nhờn, mỡ;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và các xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và các xe có động cơ khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý ô tô và xe có động cơ khác. Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Bán buôn ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: Dịch vụ cho thuê ô tô và xe có động cơ;

- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Sửa chữa các thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng. Sửa chữa phục hồi các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí thuộc lĩnh vực công nghiệp và dân dụng;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế các thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng; Thiết kế các thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Thiết kế thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Hoàn thiện bề mặt sản phẩm bằng các phương pháp: Mạ nhúng kẽm nóng, mạ điện phân, sơn tĩnh điện;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm bằng vật liệu composite;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Thí nghiệm thiết bị điện. Siêu âm kiểm tra vật liệu kim loại; Thẩm tra thiết kế, kỹ thuật thiết bị cơ khí cho các công trình, dự án thủy điện, nhiệt điện và các thiết bị kết cấu cơ khí khác. Kiểm tra không phá hủy mối hàn;
- Sửa chữa thiết bị điện. Chi tiết: Sửa chữa, phục hồi, cải tạo, nâng cấp, bảo dưỡng, bảo trì, lọc dầu thiết bị điện và máy biến áp đến 500KV;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Dịch vụ lập hồ sơ quyết toán công trình;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm). Chi tiết: Chế tạo các thiết bị chịu áp lực;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp. Chi tiết: Chế tạo các thiết bị nâng;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác. Chi tiết: Sản xuất các loại dây, cáp điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Lắp đặt thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện. Lắp đặt thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Thi công các công trình đường dây và trạm biến áp đến 110KV. Đầu tư xây dựng và lắp đặt các dự án, công trình viễn thông công cộng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015. Theo hướng dẫn của Thông tư 200, ảnh hưởng do thay đổi các chính sách kế toán được Công ty áp dụng phi hồi tố.

Ngoài ra, một số chỉ tiêu tương ứng của kỳ trước đã được phân loại lại (xem Thuyết minh số 40) nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư 200.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	6

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm kế toán	3

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm:

- Tiền thuê đất, phí sử dụng hạ tầng Khu công nghiệp: chi phí phải trả được xác định căn cứ vào công văn số 8927/UBND-KTN ngày 26/10/2012 của UBND Thành phố Đà Nẵng.
- Chi phí lãi vay phải trả: được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.

4.12 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

Dự phòng bảo hành các công trình thủy điện, cột thép: được xác định căn cứ vào từng hợp đồng, thời gian doanh thu ghi nhận và tỷ lệ trích lập chi phí bảo hành sản phẩm quy định tại Thông tư số 228/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Qua thống kê chi phí bảo hành nhiều năm, Công ty nhận thấy chi phí này phát sinh không cao. Do đó Công ty đã điều chỉnh tỷ lệ trích lập chi phí bảo hành kỳ này để phù hợp hơn với chi phí bảo hành thực tế. Cụ thể như sau:

Năm 2015 (%)

Năm 2014 (%)

1,5 - 4

1,5 - 5

Nếu số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán này. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

4.13 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.14 *Ghi nhận doanh thu*

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15 *Giá vốn hàng bán*

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.16 *Chi phí tài chính*

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.17 *Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp*

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ. Khoản giảm chi phí bán hàng trong kỳ là hoàn nhập dự phòng bảo hành các công trình.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với các sản phẩm cơ khí, thiết bị điện; Các mặt hàng khác áp dụng theo mức thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền mặt	55.401.000	325.788.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.818.180.591	4.645.308.637
Cộng	<u>21.873.581.591</u>	<u>4.971.096.637</u>

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng	816.000.000	-
Cộng	816.000.000	-

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2015	01/01/2015
Ban Quản lý dự án Thủy điện Sơn La	21.003.876.817	11.073.718.810
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	16.718.234.939	19.369.016.560
Công ty Chalieco	9.133.979.284	10.752.519.284
Công ty Hamon Research-Cottrell S.A	4.662.335.582	27.474.966.464
Các đối tượng khác	58.959.810.570	51.698.039.849
Cộng	110.478.237.192	120.368.260.967

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty CP Đầu tư KCN Hòa Cẩm	1.254.842.745	836.561.830
Công ty CP Cơ khí và Lắp máy Đại Hân	3.850.253.699	-
Công ty TNHH TM và DV Tổng hợp Dana Trung Hiếu	1.235.575.787	-
Các đối tượng khác	719.331.195	3.182.633.767
Cộng	7.060.003.426	4.019.195.597

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu Bảo hiểm xã hội	5.971.217	-	17.440.571	-
Ký cược, ký quỹ	5.000.000	-	5.000.000	-
Tạm ứng	391.416.420	-	329.806.052	-
Lãi dự thu	7.942.400	-	-	-
Phải thu khác	411.959.709	-	33.154.679	-
Cộng	822.289.746	-	385.401.302	-

10. Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	11.742.055.557	-	55.066.636.079	-
Công cụ, dụng cụ	74.463.173	-	127.696.443	-
Chi phí SX, KD dở dang	34.243.638.737	-	83.737.203.332	-
Thành phẩm	1.608.033.620	-	13.992.174.969	-
Hàng hóa	121.586.801	-	121.586.801	-
Cộng	47.789.777.888	-	153.045.297.624	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG
Khu CN Hòa Cầm, Quận Cẩm Lệ, Thành Phố Đà Nẵng

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng/khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2015.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2015.

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	11.048.095	143.172.187
Phí kiểm định, bảo hiểm xe	13.796.000	18.845.165
Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	-	442.527.551
Cộng	24.844.095	604.544.903

b. Dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí sửa chữa nhà vòm Khu A	-	1.359.773.140
Chi phí sửa chữa lò	133.999.996	359.658.067
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	88.023.307
Sửa chữa bể rửa nước - dây chuyền mạ nhúng	125.043.167	-
Cộng	259.043.163	1.807.454.514

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	41.867.585.732	35.932.054.047	11.916.501.833	407.832.503	153.900.000	90.277.874.115
Mua sắm trong kỳ	-	1.018.452.779	-	-	-	1.018.452.779
Đ/tr XDCB h/thành	254.472.137	-	-	-	-	254.472.137
T/lý, nhượng bán	553.110.973	210.251.928	-	-	-	763.362.901
Số cuối kỳ	<u>41.568.946.896</u>	<u>36.740.254.898</u>	<u>11.916.501.833</u>	<u>407.832.503</u>	<u>153.900.000</u>	<u>90.787.436.130</u>
Khấu hao						
Số đầu kỳ	30.114.523.104	28.352.003.573	11.497.612.941	391.149.374	70.545.970	70.425.834.962
Khấu hao trong kỳ	4.367.202.741	2.172.027.312	86.666.664	16.683.129	8.741.671	6.651.321.517
T/lý, nhượng bán	553.110.973	210.251.928	-	-	-	763.362.901
Số cuối kỳ	<u>33.928.614.872</u>	<u>30.313.778.957</u>	<u>11.584.279.605</u>	<u>407.832.503</u>	<u>79.287.641</u>	<u>76.313.793.578</u>
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	11.753.062.628	7.580.050.474	418.888.892	16.683.129	83.354.030	19.852.039.153
Số cuối kỳ	<u>7.640.332.024</u>	<u>6.426.475.941</u>	<u>332.222.228</u>	<u>-</u>	<u>74.612.359</u>	<u>14.473.642.552</u>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 3.958.174.968 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 53.935.613.458 đồng.

13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	33.333.653	33.333.653
Mua trong kỳ	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	33.333.653	33.333.653
Khấu hao		
Số đầu kỳ	33.333.653	33.333.653
Khấu hao trong kỳ	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	33.333.653	33.333.653
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	-	-
Số cuối kỳ	-	-

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 33.333.653 đồng.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015	01/01/2015
Máy hàn MIG	-	32.972.779
Máy cắt đột thép góc bán tự động	400.000.000	436.003.696
Nhà phun bi CMC1	-	251.272.137
Gia công bê tông	884.280.537	-
Cộng	1.284.280.537	720.248.612

15. Đầu tư tài chính dài hạn

Tình hình hoạt động	31/12/2015			01/01/2015		
	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-	2.000.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Sứ thủy tinh cách điện	49%	49%	(*)	1.774.439.303	1.722.065.558	(*)
- Công ty TNHH Thương mại Trường Đàng hoạt động						
Cộng				3.774.439.303	1.722.065.558	

(*) Cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty CP Cơ khí Điện lực	3.313.816.085	3.313.816.085
Công ty CP Thiết bị Thủy lực	1.992.512.635	-
Nhà máy Quy chế II	1.445.841.984	2.872.199.249
Công ty CP CN Công nghiệp INTEC	2.951.250.000	-
Các đối tượng khác	4.975.196.306	14.549.305.068
Cộng	<u>14.678.617.010</u>	<u>20.735.320.402</u>

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty CP Cơ Khí & Lắp máy Đại Hân	2.448.210.249	-
Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2	-	11.716.319.100
Công ty CP XD & PT Hạ tầng ĐN	1.640.267.000	-
Công ty CP Thủy điện Sa Pa	3.573.896.310	4.286.246.487
Các đối tượng khác	124.830.260	1.759.776.865
Cộng	<u>7.787.203.819</u>	<u>17.762.342.452</u>

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	303.236.365	10.245.042.433	5.342.522.180	5.205.756.618
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	849.704.103	1.406.136.064	1.146.587.071	1.109.253.096
Thuế thu nhập cá nhân	3.068.424	90.684.952	90.005.925	3.747.451
Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng	<u>1.156.008.892</u>	<u>11.746.863.449</u>	<u>6.584.115.176</u>	<u>6.318.757.165</u>

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền thuê đất, phí sử dụng hạ tầng KCN Hòa Cầm (i)	4.967.012.991	3.808.165.419
Chi phí lãi vay	106.967.321	268.006.671
Chi phí khác	192.175.743	-
Cộng	<u>5.266.156.055</u>	<u>4.076.172.090</u>

- (i) Trong năm 2012, Công ty đã nhận được Công văn số 8927/UBND-KTN ngày 26/10/2012 của UBND Thành phố Đà Nẵng về việc điều chỉnh đơn giá thuê đất đối với diện tích đất thuê (39.505 m²) của Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Hòa Cầm từ 4.830 đồng/m² lên 24.150 đồng/m². Theo đó, Công ty đã trích trước tiền thuê đất vào kết quả kinh doanh các năm theo đơn giá thuê đất mới. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện nay, Công ty chưa thanh toán khoản tiền thuê đất này cho Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Hòa Cầm do chưa thống nhất về đơn giá đã điều chỉnh. Công ty cũng chưa nhận hóa đơn tài chính của khoản tiền thuê đất này.

20. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.632.000.000	-
Kinh phí công đoàn	61.854.727	67.529.122
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.856.795	678.730
Bà Tổng Thị Thảo	-	3.250.000.000
Phải trả khác	106.762.093	92.079.488
Cộng	<u>1.802.473.615</u>	<u>3.410.287.340</u>

21. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	198.432.619.207	217.203.142.111	317.573.068.219	98.062.693.099
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Nam Đà Nẵng	81.996.658.174	172.132.933.927	163.885.144.692	90.244.447.409
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đà Nẵng	116.435.961.033	45.070.208.184	153.687.923.527	7.818.245.690
Vay dài hạn đến hạn trả	1.055.482.807	332.000.000	1.055.482.807	332.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Nam Đà Nẵng	388.282.807	-	388.282.807	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đà Nẵng	667.200.000	332.000.000	667.200.000	332.000.000
Cộng	<u>199.488.102.014</u>	<u>217.535.142.111</u>	<u>318.628.551.026</u>	<u>98.394.693.099</u>

b. Dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	1.387.482.807	-	1.055.482.807	332.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Nam Đà Nẵng	388.282.807	-	388.282.807	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đà Nẵng	999.200.000	-	667.200.000	332.000.000
Cộng	<u>1.387.482.807</u>	<u>-</u>	<u>1.055.482.807</u>	<u>332.000.000</u>
<i>Trong đó:</i>				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	1.055.482.807			332.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	<u>332.000.000</u>			<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG
Khu CN Hòa Cầm, Quận Cẩm Lệ, Thành Phố Đà Nẵng

22. Dự phòng phải trả

a. Ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Dự phòng bảo hành các công trình thủy điện	466.870.572	1.629.050.875
Dự phòng bảo hành các công trình cột thép	404.296.974	1.318.629.086
Dự phòng bảo hành các công trình khác	42.748.246	638.615.856
Cộng	913.915.792	3.586.295.817

b. Dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Dự phòng bảo hành các công trình thủy điện	2.849.470.991	4.143.661.819
Dự phòng bảo hành các công trình cột thép	6.451.899.292	5.779.466.899
Dự phòng phải trả khác	73.314.438	-
Cộng	9.374.684.721	9.923.128.718

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2014	20.000.000.000	15.929.038.740	1.266.393.878	9.231.725.184	11.733.472.305
Tăng trong năm	-	1.054.872.721	1.300.000.000	-	3.928.332.321
Giảm trong năm	-	-	-	1.054.872.721	11.733.472.305
Số dư tại 31/12/2014	20.000.000.000	16.983.911.461	2.566.393.878	8.176.852.463	3.928.332.321
Chuyển số dư (*)	-	-	(2.566.393.878)	2.566.393.878	-
Số dư tại 01/01/2015	20.000.000.000	16.983.911.461	-	10.743.246.341	3.928.332.321
Tăng trong năm	-	-	-	-	5.099.384.310
Giảm trong năm	-	-	-	-	3.928.332.321
Số dư tại 31/12/2015	20.000.000.000	16.983.911.461	-	10.743.246.341	5.099.384.310

(*) Chuyển số dư quỹ dự phòng tài chính sang quỹ đầu tư phát triển theo quy định của Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

b. Cổ phiếu

	31/12/2015 Cổ phiếu	01/01/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	3.928.332.321	11.733.472.305
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	5.099.384.310	3.928.332.321
Phân phối lợi nhuận	3.928.332.321	11.733.472.305
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	3.928.332.321	11.733.472.305
- Trích quỹ dự phòng tài chính	-	1.300.000.000
- Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng Ban điều hành	728.332.321	4.362.472.305
- Trả cổ tức cho các cổ đông	3.200.000.000	6.000.000.000
- Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	71.000.000
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	5.099.384.310	3.928.332.321

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 ngày 12/06/2015.

d. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 vào ngày 12/06/2015 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2014 bằng tiền với tỷ lệ 16%/vốn điều lệ (trương ứng 3.200.000.000 đồng). Công ty đã chốt quyền ngày 15/07/2015 và chi trả số cổ tức này cho cổ đông từ ngày 18/08/2015.

24. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	31/12/2015	01/01/2015
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn USD	4.717,04	36.722,86
Cộng	4.717,04	36.722,86

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu bán sản phẩm cơ khí, thiết bị điện	336.628.546.984	282.991.619.899
Doanh thu sửa chữa, thí nghiệm điện	7.332.382.298	9.893.944.577
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa và kinh doanh khác	15.715.072.073	21.370.353.409
Doanh thu cung cấp dịch vụ	28.309.090	3.821.714.886
Cộng	359.704.310.445	318.077.632.771

26. Giá vốn hàng bán

	Năm 2015	Năm 2014
Giá vốn sản phẩm cơ khí, thiết bị điện	305.897.090.514	256.782.718.447
Giá vốn sửa chữa thí nghiệm điện	6.270.912.963	8.207.373.783
Giá vốn vật tư, hàng hóa và kinh doanh khác	15.624.636.444	21.048.236.260
Giá vốn cung cấp dịch vụ	25.840.228	3.183.913.343
Cộng	327.818.480.149	289.222.241.833

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền gửi	76.681.920	33.083.661
Cổ tức, lợi nhuận được chia	300.000.000	260.000.000
Chuyển nhượng cổ phần	300.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	131.581.823	54.899.292
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	210.419.806	249.380.898
Cộng	1.018.683.549	597.363.851

28. Chi phí tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí lãi vay	11.798.925.637	10.149.282.362
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	46.445.226	72.182.276
Dự phòng tổn thất đầu tư	1.025.135	117.014.142
Cộng	11.846.395.998	10.338.478.780

29. Chi phí bán hàng

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí quảng cáo	28.772.727	268.761.145
Cộng	28.772.727	268.761.145

b. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng

	Năm 2015	Năm 2014
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	3.151.463.874	5.412.380.387
Cộng	3.151.463.874	5.412.380.387

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nhân viên quản lý	6.768.079.433	8.280.352.421
Chi phí dự phòng	1.268.769.826	-
Chi phí thuế, lệ phí	1.391.915.172	1.657.647.581
Các khoản khác	8.297.874.810	10.653.211.780
Cộng	17.726.639.241	20.591.211.782

b. Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015	Năm 2014
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	118.400.440
Cộng	-	118.400.440

31. Thu nhập khác

	Năm 2015	Năm 2014
Vật tư thu hồi từ thanh lý TSCĐ	3.273.714	-
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	34.545.454
Thu nhập từ thanh lý vật tư	-	684.416.505
Thu vi phạm hợp đồng kinh tế	-	198.378.747
Xử lý vật liệu thừa theo kiểm kê	72.978.785	171.863.423
Hoàn nhập dự phòng bảo hành lắp đặt	-	794.817.204
Thu nhập khác	66.622.513	139.103.975
Cộng	142.875.012	2.023.125.308

32. Chi phí khác

	Năm 2015	Năm 2014
Giá trị vật tư thanh lý	49.591.022	575.691.533
Phạt vi phạm hợp đồng kinh tế	-	119.000.759
Chi phí khác	41.933.369	90.156.573
Cộng	91.524.391	784.848.865

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015	Năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.505.520.374	5.023.360.352
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(203.016.699)	(141.479.564)
Điều chỉnh tăng	156.054.233	118.520.436
- Chi phí không hợp lệ	84.054.233	118.520.436
- Thù lao HDQT, BKS không trực tiếp điều hành	72.000.000	-
Điều chỉnh giảm	359.070.932	260.000.000
- Cổ tức lợi nhuận được chia	300.000.000	260.000.000
- Chi phí công cụ, dụng cụ đã tính thuế	59.070.932	-
Tổng thu nhập chịu thuế	6.302.503.675	4.881.880.788
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.406.136.064	1.095.028.031
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	1.386.550.809	1.074.013.773
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	19.585.255	21.014.258

34. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.099.384.310	3.928.332.321
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(728.332.321)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	728.332.321
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.099.384.310	3.200.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	2.000.000	2.000.000
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.550	1.600

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2015 được tính theo lợi nhuận sau thuế chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi (do Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên chưa quy định cụ thể tỷ lệ trích các quỹ này). Căn cứ vào kết quả kinh doanh, HĐQT sẽ dự kiến số trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2015 và trình Đại hội đồng cổ đông năm 2016 phê duyệt.

35. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	184.568.334.979	233.661.123.993
Chi phí nhân công	37.804.004.579	35.898.649.688
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.651.321.517	8.691.417.837
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.311.772.092	35.906.418.072
Chi phí khác bằng tiền	12.171.650.968	10.034.029.419
Cộng	281.507.084.135	324.191.639.009

36. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua hàng, bán hàng có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên các giao dịch mua hàng, bán hàng có gốc ngoại tệ tương đối ít và rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng

tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

		31/12/2015	01/01/2015
Tài sản tài chính		226.414,74	1.456.695,92
- Tiền và các khoản tương đương tiền	USD	4.717,04	36.722,86
- Phải thu khách hàng	USD	221.697,70	1.419.973,06

Quản lý rủi ro về giá

Nguyên vật liệu đầu vào chủ yếu tại Công ty là thép và kẽm dùng để sản xuất các sản phẩm cơ khí phục vụ cho công trình thủy điện và các sản phẩm cột thép. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng chủ yếu của Công ty là các đơn vị thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam như Điện lực các địa phương, Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Nam... và các Ban quản lý các công trình thủy điện. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ và có thể khởi kiện dân sự đối với những đối tượng công nợ quá hạn thanh toán.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	14.678.617.010	-	14.678.617.010
Chi phí phải trả	5.266.156.055	-	5.266.156.055
Vay và nợ thuê tài chính	98.394.693.099	-	98.394.693.099
Phải trả khác	1.738.762.093	-	1.738.762.093
Cộng	120.078.228.257	-	120.078.228.257
01/01/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	20.735.320.402	-	20.735.320.402
Chi phí phải trả	4.076.172.090	-	4.076.172.090
Vay và nợ thuê tài chính	199.488.102.014	332.000.000	199.820.102.014
Phải trả khác	3.342.079.488	-	3.342.079.488
Cộng	227.641.673.994	332.000.000	227.973.673.994

Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản nhưng Công ty tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.689.581.591	-	22.689.581.591
Phải thu khách hàng	108.380.900.455	-	108.380.900.455
Phải thu khác	424.902.109	-	424.902.109
Cộng	131.495.384.155	-	131.495.384.155
01/01/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.971.096.637	-	4.971.096.637
Phải thu khách hàng	119.539.694.056	-	119.539.694.056
Phải thu khác	38.154.679	-	38.154.679
Cộng	124.548.945.372	-	124.548.945.372

37. Báo cáo bộ phận

Hoạt động	Sản phẩm cơ khí VND	Sửa chữa thí nghiệm điện VND	Vận chuyển VND	Kinh doanh khác VND	Cộng VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015					
Doanh thu bán hàng & CC dịch vụ	336.628.546.984	7.332.382.298	28.309.090	15.715.072.073	359.704.310.445
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-
Giá vốn	306.390.609.075	5.913.348.708	25.840.228	15.488.682.138	327.818.480.149
Chi phí bán hàng	(3.122.691.147)	-	-	-	(3.122.691.147)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	16.374.223.906	1.352.415.335	-	-	17.726.639.241
Doanh thu tài chính không phân bổ					1.018.683.549
Chi phí tài chính không phân bổ					11.846.395.998
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	16.986.405.150	66.618.255	2.468.862	226.389.935	6.454.169.753
Thu nhập khác					142.875.012
Chi phí khác					91.524.391
Lợi nhuận khác					51.350.621
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế					6.505.520.374
Chi phí thuế TNDN hiện hành					1.406.136.064
Lợi nhuận sau thuế trong năm					5.099.384.310
Tại ngày 31/12/2015					
Tài sản cố định hữu hình	11.714.755.594	2.426.664.730	332.222.228	-	14.473.642.552
- Nguyên giá	77.683.821.153	6.169.351.151	6.497.226.064	437.037.762	90.787.436.130
- Giá trị hao mòn lũy kế	(65.969.065.559)	(3.742.686.421)	(6.165.003.836)	(437.037.762)	(76.313.793.578)
Phải thu khách hàng	108.663.467.659	1.807.948.533	6.821.000	-	110.478.237.192
Phải trả người bán	14.159.019.768	63.931.465	76.745.381	378.920.396	14.678.617.010

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG
 Khu CN Hòa Cẩm, Quận Cẩm Lệ, Thành Phố Đà Nẵng

Hoạt động	Sản phẩm cơ khí VND	Sửa chữa thí nghiệm điện VND	Vận chuyển VND	Kinh doanh khác VND	Cộng VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014					
Doanh thu bán hàng & CC dịch vụ	282.991.619.899	9.893.944.577	3.821.714.886	21.370.353.409	318.077.652.771
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-
Giá vốn	256.782.718.447	8.207.373.783	3.183.913.343	21.048.236.260	289.222.241.833
Chi phí bán hàng	(5.275.791.442)	132.172.200	-	-	(5.143.619.242)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	18.599.049.319	1.589.545.988	-	284.216.035	20.472.811.342
Doanh thu tài chính không phân bổ					597.363.851
Chi phí tài chính không phân bổ					10.338.478.780
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	12.885.643.575	(35.147.394)	637.801.543	37.901.114	3.785.083.909
Thu nhập khác					2.023.125.308
Chi phí khác					784.848.865
Lợi nhuận khác					1.238.276.443
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế					5.023.360.352
Chi phí thuế TNDN hiện hành					1.095.028.031
Lợi nhuận sau thuế trong năm					3.928.332.321
Tại ngày 31/12/2014					
Tài sản cố định hữu hình	14.069.043.511	5.364.106.750	418.888.892	-	19.852.039.153
- Nguyên giá	75.313.720.364	7.881.188.475	6.497.226.064	585.739.212	90.277.874.115
- Giá trị hao mòn lũy kế	(61.244.676.853)	(2.517.081.725)	(6.078.337.172)	(585.739.212)	(70.425.834.962)
Phải thu khách hàng	119.259.302.705	1.095.057.162	-	13.901.100	120.368.260.967
Phải trả người bán	26.106.243.007	457.670.322	-	171.407.073	26.735.320.402

38. Giao dịch với bên liên quan

Giao dịch	Năm 2015	Năm 2014
Lương Ban Tổng Giám đốc	550.257.433	711.994.695
- Tổng Giám đốc	293.500.000	388.872.465
- Phó Tổng Giám đốc	256.757.433	323.122.230
Lương HĐQT	253.500.000	329.977.731
Thù lao của Hội đồng quản trị	72.000.000	189.000.000
Thù lao của Ban kiểm soát	24.000.000	38.000.000

39. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

40. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính đã được phân loại lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu năm nay, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	31/12/2014	01/01/2015 (Trình bày lại)
Các khoản phải thu khác	50.595.250	385.401.302
Tài sản ngắn hạn khác	334.806.052	-
Quỹ đầu tư phát triển	8.176.852.463	10.743.246.341
Quỹ dự phòng tài chính	2.566.393.878	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2014 (Trình bày lại)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.964	1.600

Đà Nẵng, Ngày tháng năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hoàng Minh Châu

